MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 17

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03năm 2014

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	31/12/2013
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**82.675.380.216**	**76.083.066.441**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**2.216.573.494**	**30.581.648.924**
1.	Tiền	111		2.216.573.494	30.581.648.924
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**20.000.000.000**	**2.125.000.000**
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	**V.2**	20.000.000.000	2.125.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**26.247.654.811**	**8.135.393.857**
1.	Phải thu khách hàng	131		1.545.573.312	2.145.752.358
2.	Trả trước cho người bán	132		23.720.895.472	5.984.597.472
5.	Các khoản phải thu khác	135		981.186.027	5.044.027
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**27.787.471.923**	**28.387.471.923**
1.	Hàng tồn kho	141	**V.3**	27.787.471.923	28.387.471.923
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**6.423.679.988**	**6.853.551.737**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12.581.663	12.581.663
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.937.725.667	1.510.312.360
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		5.000.000	-
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158	**V.4**	2.468.372.658	5.330.657.714
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**360.851.516.674**	**355.198.356.025**
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**76.526.173.724**	**26.055.611.824**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	**V.5**	6.399.065.957	6.816.213.041
	- Nguyên giá	222		9.752.128.231	9.752.128.231
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.353.062.274)	(2.935.915.190)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	**V.6**	70.127.107.767	19.239.398.783
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**284.168.534.477**	**329.010.744.201**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	**V.7**	192.398.534.477	237.240.098.447
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	**V.8**	91.770.000.000	91.770.645.754
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**156.808.473**	**132.000.000**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		24.808.473	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268	**V.9**	132.000.000	132.000.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**443.526.896.890**	**431.281.422.466**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	31/12/2013
A.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**45.202.027.409**	**35.791.571.180**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**44.803.835.742**	**35.362.779.513**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	**V.10**	2.826.000.000	12.125.444.092
2.	Phải trả người bán	312		18.059.730.150	2.114.129.990
3.	Người mua trả tiền trước	313		246.052.339	46.052.339
4.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	**V.11**	22.568.901.193	19.423.825.136
5.	Phải trả người lao động	315		725.190.908	878.030.640
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	**V.12**	317.401.500	714.737.664
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		60.559.652	60.559.652
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**398.191.667**	**428.791.667**
4.	Vay và nợ dài hạn	334	**V.13**	398.191.667	428.791.667
B.	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**398.324.869.481**	**395.489.851.286**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.14**	**398.324.869.481**	**395.489.851.286**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		339.736.268.000	339.736.268.000
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		849.189.834	849.189.834
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		283.063.278	283.063.278
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		57.456.348.369	54.621.330.174
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**443.526.896.890**	**431.281.422.466**

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Phạm Ngọc An	**Nguyễn Quang Minh**	**Lê Đức Huy**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**
Ngày 05 tháng 05 năm 2014		

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

MẪU B 02-DN
Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 1/2014	QUÝ 1/2013	QUÝ 1/2014	QUÝ 1/2013
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	28.181.828.140	14.361.622.385	28.181.828.140	14.361.622.385
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	4.523.250	-	4.523.250
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**28.181.828.140**	**14.357.099.135**	**28.181.828.140**	**14.357.099.135**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	22.863.902.962	4.416.250.859	22.863.902.962	4.416.250.859
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**5.317.925.178**	**9.940.848.276**	**5.317.925.178**	**9.940.848.276**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	13.764.710	1.049.765	13.764.710	1.049.765
7.	Chi phí tài chính	22		-	1.172.768.124	-	1.172.768.124
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	-	-	-
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.4	27.350.409	7.161.052	27.350.409	7.161.052
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	1.662.355.332	1.725.837.316	1.662.355.332	1.725.837.316
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**3.641.984.147**	**7.036.131.549**	**3.641.984.147**	**7.036.131.549**
11.	Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12.	Chi phí khác	32		7.345.436	-	7.345.436	-
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(7.345.436)**	-	**(7.345.436)**	-
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**3.634.638.711**	**7.036.131.549**	**3.634.638.711**	**7.036.131.549**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	799.620.516	1.759.032.887	799.620.516	1.759.032.887
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**2.835.018.195**	**5.277.098.662**	**2.835.018.195**	**5.277.098.662**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**		**83**	**34**	**83**	**34**

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Phạm Ngọc An	**Nguyễn Quang Minh**	**Lê Đức Huy**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**
Ngày 05 tháng 05 năm 2014		

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

MẪU B 03-DN

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	01/01/2014 đến 31/03/2014	01/01/2013 đến 31/03/2013
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***3.634.638.711***	***7.036.131.549***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***			
-	Khấu hao tài sản cố định	02	417.147.084	388.629.627
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(13.764.710)	
-	Chi phí lãi vay	06	-	1.172.768.124
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***4.038.021.085***	***8.597.529.300***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(20.544.474.261)	(14.599.985.427)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	600.000.000	(172.764.724)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(27.408.429.179)	7.340.272.393
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(24.808.473)	
-	Tiền lãi vay đã trả	13	-	(1.172.768.124)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(500.000.000)	
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.862.285.056	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(200.000)	(5.673.638.400)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(40.977.605.772)***	***(5.681.354.982)***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.069.000.000)	(12.545.000)
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20.000.000.000)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.125.000.000	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(370.662.246)	(13.088.050.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	45.212.871.970	9.672.000.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.764.710	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***21.911.974.434***	***(3.428.595.000)***
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	28.300.000	6.763.878.123
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(9.327.744.092)	(1.928.393.233)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(9.299.444.092)***	***4.835.484.890***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(28.365.075.430)**	**(4.274.465.092)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	30.581.648.924	6.593.085.676
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**2.216.573.494**	**2.318.620.584**

Phạm Ngọc An	**Nguyễn Quang Minh**	**Lê Đức Huy**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 05 tháng 05 năm 2014

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Thuận Hamico (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng Bảo Thư, là Doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần thứ nhất số 4702002159 ngày 18 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Vốn Điều lệ của Công ty là 5.760.000.000 đồng. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 ngày 14 tháng 11 năm 2008 tăng vốn Điều lệ lên 9.600.000.000 đồng.

Từ ngày 18 tháng 4 năm 2006 đến ngày 04 tháng 11 năm 2009 là Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Bảo Thư. Từ ngày 05 tháng 11 năm 2009 đến nay là Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Thuận Hamico.

Ngày 05 tháng 11 năm 2009, Công ty chuyển thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Thuận Hamico theo giấy Đăng ký kinh doanh số 3600802882 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp với vốn Điều lệ là 56.880.000.000 đồng.

Chuyển đổi Đăng ký kinh doanh số 3600802882 ngày 22 tháng 4 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận tăng vốn Điều lệ lên 86.668.000.000 đồng. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 ngày 22 tháng 5 năm 2010 tăng vốn Điều lệ lên 128.688.000.000 đồng. Niêm yết bổ sung vốn trên HOSE ngày 21/09/2011, tăng vốn điều lệ lên thành 154.425.590.000 đồng. Niêm yết bổ sung vốn trên HOSE vào ngày 26 tháng 11 năm 2013, tăng vốn điều lệ lên thành 339.736.268.000 đồng.

Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 24 tháng 5 năm 2012, đổi tên Công ty thành : Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng Sản Bình Thuận.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi, Tỉnh Bình Thuận.

Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức Công ty gồm:

i.) Công ty:

- Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận - vốn chủ sở hữu 339.736.268.000 đồng;

ii.) Các Công ty con do Công ty giữ Cổ phần chi phối:

- Công ty TNHH Năng Lượng Xanh KSA ;
- Công ty TNHH MTV Chế biến Titan Bình Thuận;
- Công ty TNHH MTV Chế biến Zircon Bình Thuận.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Xây dựng hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp, khu du lịch;
- San lấp mặt bằng;
- Mua bán nguyên liệu gốm, sứ, vật liệu xây dựng, máy móc, thiết bị phụ tùng xe cơ giới, phân bón, hoá chất;
- Mua bán lương thực thực phẩm, hàng nông lâm thuỷ sản;
- Mua bán bột đá, bột kaolin, bột cát, bột đất sét đã qua chế biến;
- Mua bán máy móc ngành nông, ngư nghiệp;
- Mua bán đất sét, kaolin, kim loại, quặng kim loại;
- Sàng, lọc, rửa cát;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, ăn uống;
- Trồng cây hàng năm, lâu năm;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Khai thác đất;
- Bốc xếp hàng hoá;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thuỷ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (đại lý vận tải biển);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Bán buôn nguyên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc, thiết bị (thiết bị tàu thuyền);
- Đóng tàu và sửa chữa tàu thuyền;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Nạo vét, khai thông luồng lạch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cảng biển);
- Vận tải hàng hoá bằng đường thuỷ nội địa;
- Đầu tư tài chính;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh hạ tầng dân dụng và khu công nghiệp, gia công cơ khí ;
- Kinh doanh, môi giới bất động sản..

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

Ngày 25/04/2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 ("Thông tư 203"). Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/06/2013 và được áp dụng từ năm tài chính 2013. Theo quy định tại Thông tư 45, nguyên giá tài sản phải có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên mới được coi là tài sản cố định, thay vì 10.000.000 VND trở lên như quy định tại Thông tư 203. Trong năm, Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư 45. Theo đó, đối với các tài sản cố định Công ty đang theo dõi và quản lý theo Thông tư 203, nay không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Thông tư 45, thì giá trị còn lại của các tài sản này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thời gian phân bổ không quá 3 năm kể từ ngày 10/06/2013.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 45
Máy móc thiết bị	08 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

5. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất. Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất vì đây là quyền sử dụng lâu dài.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty

9. Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất

cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

15. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	2.166.927.262	2.223.818.281
Tiền gửi ngân hàng	49.646.232	28.357.830.643
Cộng	**2.216.573.494**	**30.581.648.924**

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.000.000.000	2.125.000.000
Cộng	**20.000.000.000**	**2.125.000.000**

3. Hàng tồn kho

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Hàng hóa	27.787.471.923	28.387.471.923
Cộng	**27.787.471.923**	**28.387.471.923**

4. Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	1.412.726.970	
Tạm ứng	1.034.945.688	5.310.157.714
Ký quỹ, ký cược	20.700.000	20.500.000
Cộng	**2.468.372.658**	**5.330.657.714**

5. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định Khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 31/12/2013	**7.969.338.946**	**610.436.755**	**849.681.873**	**277.549.607**	**45.121.050**	**9.752.128.231**
Tăng trong kỳ						
Mua trong kỳ						
Tăng khác						
Giảm trong kỳ						
Chuyển góp vốn						
Giảm khác						
Thanh lý. nhượng bán						
Số dư tại 31/03/2014	**7.969.338.946**	**610.436.755**	**849.681.873**	**277.549.607**	**45.121.050**	**9.752.128.231**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 31/12/2013	**1.843.624.496**	**365.554.019**	**422.899.630**	**258.715.995**	**45.121.050**	**2.935.915.190**
Tăng trong kỳ						
Khấu hao trong kỳ	355.248.219	26.495.454	35.403.411			417.147.084
Tăng khác						
Giảm trong kỳ						
Giảm khác						
Thanh lý. nhượng bán						
Số dư tại 31/03/2014	**2.198.872.715**	**392.049.473**	**458.303.041**	**258.715.995**	**45.121.050**	**3.353.062.274**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 31/12/2013	**6.125.714.450**	**244.882.736**	**426.782.243**	**18.833.612**		**6.816.213.041**
Tại 31/03/2014	**5.770.466.231**	**218.387.282**	**391.378.832**	**18.833.612**	-	**6.399.065.957**

6. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Nhà máy Xỉ Titan	50.887.708.984	
Xây dựng cơ bản dở dang khác	19.239.398.783	19.239.398.783
Cộng	**70.127.107.767**	**19.239.398.783**

7. Đầu tư vào Công ty con

Công ty	31/03/2014		31/12/2013	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty TNHH MTV Chế biến Titan Bình Thuận	-	128.758.539.299		173.611.229.269
Công ty TNHH MTV chế biến Zircon Bình Thuận	-	33.261.995.178		33.253.869.178
Công ty TNHH Năng Lượng Xanh KSA	-	30.378.000.000		30.375.000.000
Cộng		**192.398.534.477**		**237.240.098.447**

Thuyết minh bổ sung về các công ty con

	Phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH MTV Chế biến Titan Bình Thuận	100	100
Công ty TNHH MTV chế biến Zircon Bình Thuận	100	100
Công ty TNHH Năng Lượng Xanh KSA	90	90

8. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thư	91.770.000.000	91.770.645.754
Tổng	**91.770.000.000**	**91.770.645.754**

9. Tài sản dài hạn khác

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Ký cược ký quỹ	132.000.000	132.000.000
Cộng	**132.000.000**	**132.000.000**

10. Vay và nợ ngắn hạn

Đối tượng	Số dư Tại 31/03/2014	Giá trị ban đầu	Kỳ hạn	Lãi suất
Vay Ngân hàng ACB Trường Chinh		**12.192.000.000**	-	-
- Vay ngắn hạn	2.826.000.000	12.000.000.000	1 năm	12.8%/năm
Cộng	**2.826.000.000**			

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	4.126.343.170	1.280.887.629
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.301.679.607	17.002.059.091
Thuế thu nhập cá nhân	1.041.616.382	1.140.878.416
Thuế khác	99.262.034	-
Cộng	**22.568.901.193**	**19.423.825.136**

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Bảo hiểm xã hội	239.380.000	239.380.000
Bảo hiểm y tế	55.003.500	55.003.500
Khoản phải trả cho cơ quan Hải quan	-	397.336.164
Bảo hiểm thất nghiệp	23.018.000	23.018.000
Cộng	**317.401.500**	**714.737.664**

13. Vay và nợ dài hạn

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Ngân hàng TMCP Techcombank Quận 1 (*)	398.191.667	428.791.667
Cộng	**398.191.667**	**428.791.667**

(*) Hợp đồng vay số : 1223/HĐCV/PN/TCB-PTR, ngày 16/5/2013, lãi suất vay : 14.53%/năm.

15. Vốn chủ sở hữu

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2013	**154.425.590.000**	**849.189.834**	**283.063.278**	**53.828.788.272**	**209.386.631.384**
Tăng trong năm	**185.310.678.000**			**17.879.044.432**	**203.189.722.432**
Lãi				17.879.044.432	17.879.044.432
Tăn g vốn	185.310.678.000				185.310.678.000
Giảm trong năm				**17.086.502.530**	**17.086.502.530**
Chi cổ tức				15.442.560.000	15.442.560.000
Giảm khác				1.643.942.530	1.643.942.530
Số dư tại 31/12/2013	**339.736.268.000**	**849.189.834**	**283.063.278**	**54.621.330.174**	**395.489.851.286**
Số dư tại 01/01/2014	**339.736.268.000**	**849.189.834**	**283.063.278**	**54.621.330.174**	**395.489.851.286**
Tăng trong năm					
Lãi				2.835.018.195	2.835.018.195
Tăng vốn (*)					
Giảm trong năm					
Chi cổ tức (**)					
Giảm khác					
Số dư tại 31/03/2014	**339.736.268.000**	**849.189.834**	**283.063.278**	**57.456.348.369**	**398.324.869.481**

Cổ phiếu	31/03/2014 Cổ phiếu	31/12/2013 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	33.973.627	33.973.627
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	33.973.627	33.973.627
+ Cổ phiếu thường	33.973.627	33.973.627
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.973.627	33.973.627
+ Cổ phiếu thường	33.973.627	33.973.627
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/Cổ phiếu*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	QUÝ 1/2014 VND	QUÝ 1/2013 VND
Doanh thu bán hàng	28.181.828.140	14.361.622.385
Các khoản giảm trừ	-	
- Hàng bán trả lại		4.523.250
Doanh thu thuần	**28.181.828.140**	**14.357.099.135**

2. Giá vốn hàng bán

	QUÝ 1/2014 VND	QUÝ 1/2013 VND
Giá vốn hàng bán	22.863.902.962	4.416.250.859
Cộng	**22.863.902.962**	**4.416.250.859**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	QUÝ 1/2014 VND	QUÝ 1/2013 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	13.764.710	1.049.765
Cộng	**13.764.710**	**1.049.765**

4. Chi phí bán hàng

	QUÝ 1/2014 VND	QUÝ 1/2013 VND
Khấu hao tài sản cố định	27.350.409	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	5.133.780
Chi phí khác	-	2.027.272
Cộng	**27.350.409**	**7.161.052**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	QUÝ 1/2014 VND	QUÝ 1/2013 VND
Chi phí nhân viên quản lý	710.907.167	724.178.837
Chi phí đồ dùng văn phòng	9.595.008	45.323.594
Chi phí khấu hao	360.434.403	358.639.350
Thuế, phí và lệ phí	7.150.198	59.165.490
Chi phí dịch vụ mua ngoài	434.234.004	344.227.300
Chi phí bằng tiền khác	140.034.552	194.328.295
Cộng	**1.662.355.332**	**1.725.837.316**

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	QUÝ 1/2014 VND	QUÝ 1/2013 VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**3.634.638.711**	**7.036.131.549**
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
- Tổng thu nhập chịu thuế	**3.634.638.711**	**7.036.131.549**
- Thuế suất	22%	25%
- Thuế TNDN phải nộp trong năm	**799.620.516**	**1.759.032.887**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	QUÝ 1/2014 VND	QUÝ 1/2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.595.000	49.123.594
Chi phí nhân công	710.907.167	724.178.837
Chi phí khấu hao tài sản cố định	417.147.084	391.333.788
Chi phí dịch vụ mua ngoài	459.042.477	393.361.080
Chi phí khác bằng tiền	140.034.552	196.355.567
	1.736.726.288	**1.754.352.866**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản công nợ tiềm tàng

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

3. Báo cáo bộ phận

Trong năm 2014, doanh thu chính của Công ty phát sinh chủ yếu trên cùng một địa bàn, do đó Công ty không thực hiện trình bày Báo cáo bộ phận.

Phạm Ngọc An	**Nguyễn Quang Minh**	**Lê Đức Huy**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**
Ngày 05 tháng 05 năm 2014		